



TẬP ĐOÀN DEKKO

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Quang , Huyện Văn Lâm , Tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ nhà máy : Km23+700- Quốc lộ 5 cũ - Dị sử - Mỹ Hào - Hưng Yên

Điện thoại : 024.37522640 - Website : www.dekko.com.vn

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA CHỊU NHIỆT PPR - DEKKO

Áp dụng từ ngày 01/07/2023

Tên hàng	Kích cỡ	Áp lực	ĐVT	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá thanh toán
ỐNG PN10	Φ20 x 2.3mm	Pn10	đ/m	22,182	23,957
	Φ25 x 2.8mm	Pn10	đ/m	39,545	42,709
	Φ32 x 2.9mm	Pn10	đ/m	51,364	55,473
	Φ40 x 3.7mm	Pn10	đ/m	68,909	74,422
	Φ50 x 4.6mm	Pn10	đ/m	101,000	109,080
	Φ63 x 5.8mm	Pn10	đ/m	161,091	173,978
	Φ75 x 6.8mm	Pn10	đ/m	224,909	242,902
	Φ90 x 8.2mm	Pn10	đ/m	326,182	352,277
	Φ110 x 10.0mm	Pn10	đ/m	521,727	563,465
	Φ125 x 11.4mm	Pn10	đ/m	646,000	697,680
	Φ140 x 12.7mm	Pn10	đ/m	797,545	861,349
	Φ160 x 14.6mm	Pn10	đ/m	1,083,909	1,170,622
	Φ180 x 16.4mm	Pn10	đ/m	1,713,818	1,850,923
	Φ200 x 18.2mm	Pn10	đ/m	2,079,545	2,245,909
ỐNG PN16	Φ20 x 2.8mm	Pn16	đ/m	24,727	26,705
	Φ25 x 3.5mm	Pn16	đ/m	45,636	49,287
	Φ32 x 4.4mm	Pn16	đ/m	61,727	66,665
	Φ40 x 5.5mm	Pn16	đ/m	83,636	90,327
	Φ50 x 6.9mm	Pn16	đ/m	133,000	143,640
	Φ63 x 8.6mm	Pn16	đ/m	209,000	225,720
	Φ75 x 10.3mm	Pn16	đ/m	285,000	307,800
	Φ90 x 12.3mm	Pn16	đ/m	399,000	430,920
	Φ110 x 15.1mm	Pn16	đ/m	608,000	656,640
	Φ125 x 17.1mm	Pn16	đ/m	788,545	851,629
	Φ140 x 19.2mm	Pn16	đ/m	959,545	1,036,309
	Φ160 x 21.9mm	Pn16	đ/m	1,330,000	1,436,400
	Φ180 x 24.6mm	Pn16	đ/m	2,382,636	2,573,247
	Φ200 x 27.4mm	Pn16	đ/m	2,946,909	3,182,662
ỐNG PN20	Φ20 x 3.4mm	Pn20	đ/m	27,455	29,651
	Φ25 x 4.2mm	Pn20	đ/m	48,545	52,429
	Φ32 x 5.4mm	Pn20	đ/m	70,909	76,582
	Φ40 x 6.7mm	Pn20	đ/m	109,727	118,505
	Φ50 x 8.3mm	Pn20	đ/m	170,636	184,287
	Φ63 x 10.5mm	Pn20	đ/m	269,364	290,913
	Φ75 x 12.5mm	Pn20	đ/m	381,909	412,462
	Φ90 x 15.0mm	Pn20	đ/m	556,545	601,069
	Φ110 x 18.3mm	Pn20	đ/m	823,909	889,822
	Φ125 x 20.8mm	Pn20	đ/m	1,062,455	1,147,451
	Φ140 x 23.3mm	Pn20	đ/m	1,340,091	1,447,298
	Φ160 x 26.6mm	Pn20	đ/m	1,779,182	1,921,517
	Φ180 x 29.0mm	Pn20	đ/m	2,914,818	3,148,003
	Φ200 x 33.2mm	Pn20	đ/m	3,621,000	3,910,680

Tên hàng	Kích cỡ	Áp lực	ĐVT	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá thanh toán
Cút 90°	Φ20	Pn25	đ/cái	5,545	5,989
	Φ25	Pn25	đ/cái	7,364	7,953
	Φ32	Pn25	đ/cái	12,727	13,745
	Φ40	Pn25	đ/cái	21,091	22,778
	Φ50	Pn25	đ/cái	36,727	39,665
	Φ63	Pn25	đ/cái	112,364	121,353
	Φ75	Pn25	đ/cái	146,273	157,975
	Φ90	Pn25	đ/cái	230,091	248,498
	Φ110	Pn25	đ/cái	415,455	448,691
Chếch 45°	Φ20	Pn25	đ/cái	4,545	4,909
	Φ25	Pn25	đ/cái	7,364	7,953
	Φ32	Pn25	đ/cái	11,091	11,978
	Φ40	Pn25	đ/cái	21,909	23,662
	Φ50	Pn25	đ/cái	41,909	45,262
	Φ63	Pn25	đ/cái	97,182	104,957
	Φ75	Pn25	đ/cái	147,545	159,349
	Φ90	Pn25	đ/cái	184,000	198,720
	Φ110	Pn25	đ/cái	306,000	330,480
Tê 90độ	Φ20	Pn25	đ/cái	6,455	6,971
	Φ25	Pn25	đ/cái	10,000	10,800
	Φ32	Pn25	đ/cái	16,455	17,771
	Φ40	Pn25	đ/cái	26,364	28,473
	Φ50	Pn25	đ/cái	52,636	56,847
	Φ63	Pn25	đ/cái	126,364	136,473
	Φ75	Pn25	đ/cái	158,091	170,738
	Φ90	Pn25	đ/cái	249,818	269,803
	Φ110	Pn25	đ/cái	441,727	477,065
Tê thu	Φ25/20	Pn25	đ/cái	10,000	10,800
	Φ32/20	Pn25	đ/cái	17,636	19,047
	Φ32/25	Pn25	đ/cái	17,636	19,047
	Φ40/20	Pn25	đ/cái	38,727	41,825
	Φ40/25	Pn25	đ/cái	38,727	41,825
	Φ40/32	Pn25	đ/cái	38,727	41,825
	Φ50/20	Pn25	đ/cái	68,636	74,127
	Φ50/25	Pn25	đ/cái	68,636	74,127
	Φ50/32	Pn25	đ/cái	68,636	74,127
	Φ50/40	Pn25	đ/cái	68,636	74,127
	Φ63/20	Pn25	đ/cái	119,455	129,011
	Φ63/25	Pn25	đ/cái	119,455	129,011
	Φ63/32	Pn25	đ/cái	119,455	129,011
	Φ63/40	Pn25	đ/cái	119,455	129,011
	Φ63/50	Pn25	đ/cái	119,455	129,011
	Φ75/40	Pn25	đ/cái	163,455	176,531
	Φ75/50	Pn25	đ/cái	163,455	176,531
	Φ75/63	Pn25	đ/cái	163,455	176,531
	Φ90/50	Pn25	đ/cái	254,818	275,203
	Φ90/63	Pn25	đ/cái	254,818	275,203
	Φ90/75	Pn25	đ/cái	254,818	275,203
	Φ110/63	Pn25	đ/cái	430,273	464,695
	Φ110/75	Pn25	đ/cái	430,273	464,695
	Φ110/90	Pn25	đ/cái	430,273	464,695

Tên hàng	Kích cỡ	Áp lực	ĐVT	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá thanh toán
Măng sông	Φ20	Pn25	đ/cái	2,909	3,142
	Φ25	Pn25	đ/cái	4,909	5,302
	Φ32	Pn25	đ/cái	7,636	8,247
	Φ40	Pn25	đ/cái	12,182	13,157
	Φ50	Pn25	đ/cái	22,091	23,858
	Φ63	Pn25	đ/cái	46,273	49,975
	Φ75	Pn25	đ/cái	73,273	79,135
	Φ90	Pn25	đ/cái	124,000	133,920
	Φ110	Pn25	đ/cái	201,091	217,178
	Φ125	Pn25	đ/cái	283,182	305,837
Măng sông ren trong	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	36,091	38,978
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	44,636	48,207
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	49,273	53,215
	Φ32*1	Pn25	đ/cái	80,364	86,793
	Φ40*1 1/4	Pn25	đ/cái	209,545	226,309
	Φ50*1 1/2	Pn25	đ/cái	283,182	305,837
	Φ63*2	Pn25	đ/cái	534,455	577,211
	Φ 75 2 1/2"	Pn20	đ/cái	760,818	821,683
	Φ 90 3"	Pn20	đ/cái	1,525,727	1,647,785
	Φ 110 4"	Pn20	đ/cái	2,802,545	3,026,749
Măng sông ren ngoài	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	45,818	49,483
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	53,455	57,731
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	64,182	69,317
	Φ32*1	Pn25	đ/cái	94,364	101,913
	Φ40*1 1/4	Pn25	đ/cái	287,818	310,843
	Φ50*1 1/2	Pn25	đ/cái	359,091	387,818
	Φ63*2	Pn25	đ/cái	579,545	625,909
	Φ 75 2 1/2"	Pn20	đ/cái	888,273	959,335
	Φ 90 3"	Pn20	đ/cái	1,776,545	1,918,669
	Φ 110 4"	Pn20	đ/cái	2,508,000	2,708,640
Cút ren trong 90°	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	40,182	43,397
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	45,636	49,287
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	61,455	66,371
	Φ32*1	Pn25	đ/cái	113,545	122,629
Cút ren ngoài 90°	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	56,545	61,069
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	63,909	69,022
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	79,364	85,713
	Φ32*1	Pn25	đ/cái	120,273	129,895
Tê ren trong	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	40,545	43,789
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	43,364	46,833
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	63,182	68,237
Tê ren ngoài	Φ20*1/2	Pn25	đ/cái	50,000	54,000
	Φ25*1/2	Pn25	đ/cái	54,182	58,517
	Φ25*3/4	Pn25	đ/cái	68,909	74,422
Rắc co nhựa	Φ20	Pn10	đ/cái	36,182	39,077
	Φ25	Pn10	đ/cái	56,182	60,677
	Φ32	Pn10	đ/cái	81,727	88,265
	Φ40	Pn10	đ/cái	90,273	97,495
	Φ50	Pn10	đ/cái	137,818	148,843
	Φ63	Pn10	đ/cái	305,909	330,382
Rắc co ren ngoài	Φ20	Pn25	đ/cái	91,818	99,163
	Φ25	Pn25	đ/cái	142,545	153,949
	Φ32	Pn25	đ/cái	224,727	242,705
	Φ40	Pn25	đ/cái	333,455	360,131
	Φ50	Pn25	đ/cái	588,545	635,629
	Φ63	Pn25	đ/cái	796,091	859,778

Tên hàng	Kích cỡ	Áp lực	ĐVT	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá thanh toán
Rắc co ren trong	Φ20	Pn25	đ/cái	86,091	92,978
	Φ25	Pn25	đ/cái	137,727	148,745
	Φ32	Pn25	đ/cái	201,909	218,062
	Φ40	Pn25	đ/cái	316,364	341,673
	Φ50	Pn25	đ/cái	551,000	595,080
	Φ63	Pn25	đ/cái	696,364	752,073
Van cửa tay nhựa	Φ20	Pn25	đ/cái	141,545	152,869
	Φ25	Pn25	đ/cái	194,364	209,913
	Φ32	Pn25	đ/cái	223,000	240,840
	Φ40	Pn25	đ/cái	343,545	371,029
	Φ50	Pn25	đ/cái	568,636	614,127
Van cửa tay nhựa (mở 100%)	Φ20	Pn25	đ/cái	189,545	204,709
	Φ25	Pn25	đ/cái	221,455	239,171
	Φ32	Pn20	đ/cái	314,273	339,415
	Φ40	Pn20	đ/cái	527,273	569,455
	Φ50	Pn20	đ/cái	812,273	877,255
	Φ63	Pn20	đ/cái	1,263,545	1,364,629
Van bi nhựa	Φ20	Pn25	đ/cái	168,636	182,127
	Φ25	Pn25	đ/cái	226,273	244,375
Van bi tay 3 cạnh	Φ20	Pn25	đ/cái	372,091	401,858
	Φ25	Pn25	đ/cái	392,909	424,342
Côn thu	Φ25/20	Pn25	đ/cái	4,545	4,909
	Φ32/20	Pn25	đ/cái	6,455	6,971
	Φ32/25	Pn25	đ/cái	6,455	6,971
	Φ40/20	Pn25	đ/cái	10,000	10,800
	Φ40/25	Pn25	đ/cái	10,000	10,800
	Φ40/32	Pn25	đ/cái	10,000	10,800
	Φ50/20	Pn25	đ/cái	18,000	19,440
	Φ50/25	Pn25	đ/cái	18,000	19,440
	Φ50/32	Pn25	đ/cái	18,000	19,440
	Φ50/40	Pn25	đ/cái	18,000	19,440
	Φ63/20	Pn25	đ/cái	34,818	37,603
	Φ63/25	Pn25	đ/cái	34,818	37,603
	Φ63/32	Pn25	đ/cái	34,818	37,603
	Φ63/40	Pn25	đ/cái	34,818	37,603
	Φ63/50	Pn25	đ/cái	34,818	37,603
	Φ75/20	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ75/25	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ75/32	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ75/40	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ75/50	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ75/63	Pn25	đ/cái	60,727	65,585
	Φ90/32	Pn25	đ/cái	98,545	106,429
	Φ90/40	Pn25	đ/cái	98,545	106,429
	Φ90/50	Pn25	đ/cái	98,545	106,429
	Φ90/63	Pn25	đ/cái	98,545	106,429
	Φ90/75	Pn25	đ/cái	98,545	106,429
	Φ110/40	Pn25	đ/cái	174,455	188,411
	Φ110/50	Pn25	đ/cái	174,455	188,411
	Φ110/63	Pn25	đ/cái	174,455	188,411
	Φ110/90	Pn25	đ/cái	174,455	188,411
	Φ110/75	Pn25	đ/cái	174,455	188,411

Tên hàng	Kích cỡ	Áp lực	ĐVT	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá thanh toán
Nối bích				-	-
	Φ50	Pn25	đ/cái	28,545	30,829
	Φ63	Pn25	đ/cái	36,364	39,273
	Φ75	Pn25	đ/cái	60,000	64,800
	Φ90	Pn25	đ/cái	93,909	101,422
	Φ110	Pn25	đ/cái	139,182	150,317
Nít bịt	Φ20	Pn25	đ/cái	2,727	2,945
	Φ25	Pn25	đ/cái	4,727	5,105
	Φ32	Pn25	đ/cái	6,455	6,971
	Φ40	Pn25	đ/cái	9,364	10,113
	Φ50	Pn25	đ/cái	17,636	19,047
	Φ63	Pn25	đ/cái	29,455	31,811
	Φ75	Pn25	đ/cái	152,000	164,160
	Φ90	Pn25	đ/cái	171,000	184,680
	Φ110	Pn25	đ/cái	188,091	203,138
Ống tránh	Φ20	Pn25	đ/cái	14,273	15,415
	Φ25	Pn25	đ/cái	23,727	25,625
Đầu hàn	Φ20 -Φ 25		đ/bộ	20,000	22,000
	Φ32 -Φ 40		đ/bộ	40,000	44,000
	Φ50		đ/bộ	50,000	55,000
	Φ63		đ/bộ	80,000	88,000
	Φ75		đ/bộ	120,000	132,000
	Φ90		đ/bộ	150,000	165,000
	Φ110		đ/bộ	170,000	187,000
Kéo cắt	Φ20 -Φ 32		Cái	60,000	66,000
				-	-
Bộ máy hàn gồm : đầu hàn , giá đỡ + hộp	D 20 đến D 50		đ/ bộ	1,090,909	1,200,000
	D 63 đến D 110		đ/ bộ	2,000,000	2,200,000

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ